

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Quý III năm 2012**

Đơn vị: đồng

Tiêu thức	Kỳ này	Kỳ trước
<b>TÀI SẢN</b>	<b>89,383,189,773,512</b>	<b>87,519,140,355,027</b>
<b>I. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÍ</b>	<b>959,582,635,755</b>	<b>738,238,769,365</b>
<b>II. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC</b>	<b>1,078,262,814,720</b>	<b>288,037,198,768</b>
<b>III. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC</b>	<b>21,112,805,876,069</b>	<b>22,141,918,234,483</b>
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	19,299,395,876,069	22,141,918,234,483
3.2 Cho vay các TCTD khác	1,813,410,000,000	-
3.3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	-	-
<b>IV. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH</b>	<b>1,023,931,030,555</b>	<b>1,023,865,467,640</b>
4.1 Chứng khoán kinh doanh	1,034,933,096,534	1,034,347,908,365
4.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(11,002,065,979)	(10,482,440,725)
<b>V. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC</b>	<b>40,409,332,563</b>	<b>-</b>
<b>VI. CHO VAY KHÁCH HÀNG</b>	<b>33,114,976,431,713</b>	<b>33,058,321,002,961</b>
6.1 Cho vay khách hàng	33,511,827,255,571	33,395,973,604,619
6.2 (-) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(396,850,823,858)	(337,652,601,658)
<b>VII. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ</b>	<b>17,233,282,384,760</b>	<b>17,016,794,871,613</b>
7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17,233,282,384,760	17,016,794,871,613
7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
7.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
<b>VIII. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>1,503,401,022,868</b>	<b>1,608,138,112,788</b>
8.1 đầu tư vào công ty con	-	-
8.2 Vốn góp liên doanh	-	-
8.3 đầu tư vào công ty liên kết	50,000,000,000	-
8.4 đầu tư dài hạn khác	1,453,873,741,565	1,608,610,831,485
8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(472,718,697)	(472,718,697)
<b>IX. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>406,285,372,666</b>	<b>420,913,764,943</b>
9.1 Tài sản cố định hữu hình	236,453,834,302	268,849,795,538
9.1.a Nguyên giá TSCĐ	499,774,119,110	516,786,224,366
9.1.b Hao mòn TSCĐ	(263,320,284,808)	(247,936,428,828)
9.2 Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
9.2.a Nguyên giá TSCĐ	-	-
9.2.b Hao mòn TSCĐ	-	-
9.3. Tài sản cố định vô hình	169,831,538,364	152,063,969,405
9.3.a Nguyên giá TSCĐ	236,736,887,826	214,080,051,422
9.3.b Hao mòn TSCĐ	(66,905,349,462)	(62,016,082,017)





<b>X. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>29,143,116,865</b>	<b>-</b>
10.1 Nguyên giá BĐS đầu tư	29,915,945,455	-
10.2 Hao mòn BĐS đầu tư	(772,828,590)	-
<b>XI. TÀI SẢN CÓ KHÁC</b>	<b>12,881,109,754,978</b>	<b>11,222,912,932,466</b>
11.1 Các khoản phải thu	5,124,478,890,740	4,668,504,392,651
11.2 Các khoản lãi, phí phải thu	2,471,791,599,898	2,248,905,555,156
11.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	39,187,000	-
11.4 Tài sản có khác	5,297,018,032,584	4,317,741,592,776
Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
11.5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(12,217,955,244)	(12,238,608,117)
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>89,383,189,773,512</b>	<b>87,519,140,355,027</b>
<b>I. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC</b>	<b>22,218,560,476,590</b>	<b>24,410,284,024,906</b>
2.1 Tiền gửi của các TCTD khác	19,381,240,676,590	24,384,196,524,906
2.2 Vay TCTD khác	2,837,319,800,000	26,087,500,000
<b>III. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>47,505,834,026,753</b>	<b>39,431,469,530,239</b>
<b>IV. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC</b>	<b>-</b>	<b>19,120,073,323</b>
<b>V. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ</b>	<b>63,785,826,238</b>	<b>92,845,012,916</b>
<b>VI. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ</b>	<b>4,704,000,000,000</b>	<b>9,458,900,000,000</b>
<b>VII. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC</b>	<b>8,385,708,045,527</b>	<b>7,765,504,535,603</b>
7.1 Các khoản lãi, phí phải trả	1,292,228,154,133	1,874,967,990,851
7.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
7.3 Các khoản phải trả và công nợ khác	7,081,890,712,650	5,882,024,959,688
7.4 Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	11,589,178,744	8,511,585,064
<b>VIII. VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>	<b>6,505,301,398,404</b>	<b>6,341,017,178,040</b>
8.1. Vốn của TCTD	5,051,369,214,500	5,051,369,214,500
8.1.a. Vốn điều lệ	5,050,000,000,000	5,050,000,000,000
8.1.b. Vốn đầu tư XDCB	-	-
8.1.c. Thặng dư vốn cổ phần	1,369,214,500	1,369,214,500
8.1.d. Cổ phiếu quỹ	-	-
8.1.e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
8.1.g. Vốn khác	-	-
8.2. Quỹ của TCTD	263,124,706,917	152,943,393,037
8.3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(66,728,236,059)	(31,613,221,689)
8.4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
8.5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	1,257,535,713,046	1,168,317,792,192
<b>IX. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

0100:  
 NGÂN  
 SỞNG M  
 VIỆT  
 HÌNH  
 AN KIẾN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

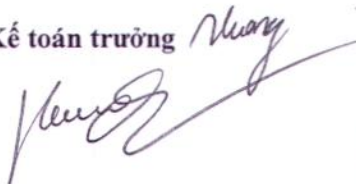
Tiêu thức	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>	<b>1,575,728,333,053</b>	<b>1,318,044,225,467</b>
1. Bảo lãnh vay vốn	-	541,525,160
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	674,703,589,910	432,781,080,091
3. Bảo lãnh khác	901,024,743,143	884,721,620,216
<b>II. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA</b>	<b>9,514,229,682,954</b>	<b>8,317,138,337,668</b>
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2. Cam kết khác	9,514,229,682,954	8,317,138,337,668

Lập biểu



Ngô Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2012

KT Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Thị Thảo





KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý III năm 2012  
PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị: Đồng

CÁC CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	LUỸ KẾ ĐẾN KỲ NÀY
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2,341,222,375,380	2,711,021,523,515	7,462,778,445,801
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1,614,179,705,620)	(2,309,580,462,205)	(5,727,962,300,122)
<b>I. THU NHẬP LÃI THUẦN</b>	<b>727,042,669,761</b>	<b>401,441,061,310</b>	<b>1,734,816,145,680</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	168,048,803,274	191,558,625,671	552,832,368,995
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	(52,813,312,564)	(81,495,265,636)	(300,061,473,105)
<b>II. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ</b>	<b>115,235,490,710</b>	<b>110,063,360,035</b>	<b>252,770,895,890</b>
<b>III. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI</b>	<b>(10,607,327,841)</b>	<b>(15,478,868,030)</b>	<b>(6,641,531,619)</b>
<b>IV. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH</b>	<b>9,219,363,712</b>	<b>64,002,958,090</b>	<b>148,133,864,021</b>
<b>V. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ</b>	<b>(13,562,276,858)</b>	<b>(8,213,761,753)</b>	<b>(56,592,886,391)</b>
5. Thu nhập từ hoạt động khác	18,116,831,179	35,585,281,428	128,491,872,509
6. Chi phí hoạt động khác	(3,750,763,867)	(2,974,103,129)	(16,461,026,130)
<b>VI. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>	<b>14,366,067,312</b>	<b>32,611,178,299</b>	<b>112,030,846,379</b>
<b>VII. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN</b>	<b>12,016,473,600</b>	<b>3,724,145,534</b>	<b>15,740,997,034</b>
<b>VIII. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(504,861,232,943)</b>	<b>(196,789,525,821)</b>	<b>(1,243,060,912,422)</b>
<b>IX. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG.</b>	<b>348,849,227,452</b>	<b>391,360,547,664</b>	<b>957,197,418,571</b>
<b>X. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG</b>	<b>(67,315,497,319)</b>	<b>(22,612,183,149)</b>	<b>(163,583,338,511)</b>
<b>XI. TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>281,533,730,133</b>	<b>368,748,364,515</b>	<b>793,614,080,060</b>
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(79,846,858,435)	(97,242,512,366)	(215,577,731,401)
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
<b>XII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>(79,846,858,435)</b>	<b>(97,242,512,366)</b>	<b>(215,577,731,401)</b>
<b>XIII. LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>201,686,871,698</b>	<b>271,505,852,149</b>	<b>578,036,348,659</b>
<b>XIV. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>XV. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Lập biểu

Ngô Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2012

KT: Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lưu Thị Thảo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý III.2012*

### I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

- Giấy phép thành lập : Số 1535/QĐ-UB do ủy ban Nhân dân TP.Hà Nội cấp ngày 04/09/1993.

- Giấy phép hoạt động : số 0042/NH – GP ngày 12/08/1993. Giấy phép hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người):

- |                      |                     |
|----------------------|---------------------|
| - Ông Ngô Chí Dũng   | - Chủ tịch HĐQT     |
| - Ông Bùi Hải Quân   | - Phó chủ tịch HĐQT |
| - Ông Lô Bằng Giang  | - Phó chủ tịch HĐQT |
| - Ông Phùng Khắc Kế  | - Ủy viên HĐQT      |
| - Ông Lương Phan Sơn | - Ủy viên HĐQT      |

4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người):

- |                           |                            |
|---------------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Đức Vinh     | - Tổng Giám Đốc            |
|                           | (bổ nhiệm ngày 04/07/2012) |
| - Ông Nguyễn Thanh Bình   | - Phó Tổng Giám Đốc        |
| - Bà Dương Thị Thủy       | - Phó Tổng Giám Đốc        |
| - Bà Dương Thị Thu Thủy   | - Phó Tổng Giám Đốc        |
| - Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | - Phó Tổng Giám Đốc        |
| - Ông Phan Ngọc Hòa       | - Phó Tổng Giám Đốc        |
| - Ông Vũ Minh Trường      | - Phó Tổng Giám Đốc        |
| - Bà Lưu Thị Thảo         | - Phó Tổng Giám Đốc        |
| - Bà Lưu Thị Ánh Xuân     | - Phó Tổng Giám Đốc        |
| - Ông Kalidas Ghose       | - Phó Tổng Giám Đốc        |

5. Trụ sở chính: Số 8, Lê Thái Tổ, Hà Nội; một Sở giao dịch; Số CN/PGD: 201 ; Số công ty con: 2

6. Công ty con:

- Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng:



- + Tên đầy đủ: Công ty Chứng khoán VPBank
  - + Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 0104000621 cấp ngày 28/11/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.
  - + Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ (VPBank): 100% (800.000.000.000 đồng).
- Công ty Quản lý tài sản VPBank:
- + Tên đầy đủ: Công ty TNHH Quản lý tài sản VPBank
  - + Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 0104000428 cấp ngày 5/7/2006 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.
  - + Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ (VPBank): 100% (115.000.000.000 đồng).
7. *Tổng số cán bộ, công nhân viên*: Tính tới thời điểm ngày 30/09/2012, Ngân hàng VPBank có 3.723 nhân viên.

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán năm* (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)
2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong các báo cáo tài chính được qui đổi bằng*: Đồng Việt Nam.

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của VPBank được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của VPBank bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Chế độ và hình thức kế toán áp dụng**: Chế độ kế toán VPBank áp dụng theo *Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN* ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi quyết định 479, quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/4/2007 của thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

**Hình thức sổ kế toán**: VPBank áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

**Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng**: Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước, ngoại trừ những vấn đề được trình bày trong các thuyết minh khác.

**Hợp nhất báo cáo**: Các báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank tuân thủ nguyên tắc lập và trình bày BCTC hợp nhất quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con” và Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25.

## IV- Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. **Chuyển đổi tiền tệ**: Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở về các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi lỗ phát sinh từ việc đánh giá này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2. Công cụ tài chính phái sinh :**

Kế toán các công cụ tài chính phái sinh thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại văn bản số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006.

## **3. Kế toán đối với cho vay khách hàng**

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa.

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ, tính toán và hạch toán dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của NHNN Việt Nam và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007, dự phòng cụ thể được trích đối với các khoản cho vay trên cơ sở xếp hạng hàng tháng.

## **4. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại văn bản số 7459/NHNN-KTTC ngày 30/08/2006. Thu nhập từ các khoản đầu tư vào công trái và trái phiếu được dự thu theo lãi suất ghi trên công trái và trái phiếu đó.

### **4.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá gốc. Trích lập dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được trích lập theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ kinh doanh được hạch toán vào tài khoản thu lãi đầu tư chứng khoán Nợ tại thời điểm nhận được lãi (Thực thu).

Số tiền lãi thực thu của chứng khoán kinh doanh khác trong thời gian nắm giữ (nếu có) tùy theo từng trường hợp cụ thể được vận dụng để hạch toán vào tài khoản Thu lãi đầu tư chứng khoán Nợ hoặc tài khoản thu lãi đầu tư chứng khoán Vốn.

Khi bán chứng khoán kinh doanh, tại thời điểm bán, chênh lệch giữa giá bán chứng khoán và giá trị ghi sổ của chứng khoán được hạch toán vào tài khoản thu/ chi về kinh doanh chứng khoán thích hợp.



- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Định kỳ khi lập Báo cáo tài chính, nếu giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài cần tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành về lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

#### *4.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán*

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán của chính phủ và chứng khoán của các ngân hàng khác. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lãi trong thời gian ngắn được phân loại là công cụ kinh doanh. Các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán.

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá gốc. Trích lập dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được trích lập theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ.

#### *5. Tiền và các khoản tương đương tiền* (khái niệm tiền và tương đương tiền)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNNVN') và tiền gửi tại các ngân hàng khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn.

#### *6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp :*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp công nợ bằng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị được sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của tài sản và khoản nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong báo cáo tài chính khi chắc chắn là sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai mà tài sản này có thể dùng để đối trừ. Tài sản thuế hoãn lại chỉ được giảm đi khi không còn thấy rõ khả năng, lợi ích về thuế liên quan sẽ được thực hiện.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Cho vay khách hàng**

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	33,423,716	33,311,736
Bảo lãnh	712	712
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	3,365	3,564
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	76,876	72,400
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7,132	7,563
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế	26	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
<b><u>Tổng</u></b>	<b>33,511,827</b>	<b>33,395,975</b>

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay**

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	29,456,720	29,384,517
Nợ cần chú ý	3,085,852	3,301,064
Nợ dưới tiêu chuẩn	452,826	367,363
Nợ nghi ngờ	326,523	171,580
Nợ có khả năng mất vốn	189,906	171,451
<b><u>Tổng</u></b>	<b>33,511,827</b>	<b>33,395,975</b>

**- Phân tích dư nợ theo thời gian**

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	21,676,989	22,446,902
Nợ trung hạn	8,127,344	7,684,067
Nợ dài hạn	3,707,494	3,265,006
<b><u>Tổng</u></b>	<b>33,511,827</b>	<b>33,395,975</b>

2. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị: Triệu đồng</u>	
	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<b><u>Kỳ này</u></b>		
<b><u>Số dư đầu kỳ</u></b>	<b>249,065</b>	<b>88,588</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	47,986	11,212
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>	<b>297,051</b>	<b>99,800</b>
<b><u>Kỳ trước</u></b>		
<b><u>Số dư đầu kỳ</u></b>	<b>212,704</b>	<b>101,469</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	36,361	(12,881)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>	<b>249,065</b>	<b>88,588</b>

3. Chứng khoán đầu tư

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị: Triệu đồng</u>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>3.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>17,233,282</b>	<b>17,016,795</b>
a. Chứng khoán Nợ	17,233,282	17,016,795
b. Chứng khoán Vốn	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
<b>3.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a. Giá trị chứng khoán	-	-
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b><u>Tổng</u></b>	<b>17,233,282</b>	<b>17,016,795</b>



#### 4. Góp vốn, đầu tư dài hạn

##### - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

<u>Chỉ tiêu</u>	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	577,382	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	50,000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	876,492	1,608,611
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(473)	(473)
<b><u>Tổng</u></b>	<b>1,503,401</b>	<b>1,608,138</b>

(\*) Giá trị này bằng 0 đối với BCTC hợp nhất.

#### 5. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

*Đơn vị: Triệu đồng*

<u>Chỉ Tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>5.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>	<b>19,381,240</b>	<b>24,384,196</b>
<i>a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>7,989,978</i>	<i>7,169,657</i>
- Bằng VND	6,104,269	6,529,001
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,885,709	640,656
<i>b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>11,391,262</i>	<i>17,214,539</i>
- Bằng VND	9,455,232	14,284,879
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,936,030	2,929,660
<b>5.2. Tiền, vàng vay các TCTD khác</b>	<b>2,837,320</b>	<b>26,088</b>
<i>a. Tiền, vàng vay không kỳ hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
<i>b. Tiền, vàng vay có kỳ hạn</i>	<i>2,837,320</i>	<i>26,088</i>
- Bằng VND	2,359,000	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	478,320	26,088
<b><u>Tổng</u></b>	<b>22,218,560</b>	<b>24,410,284</b>

## 6. Tiền gửi của khách hàng

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>Tiền. vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>3,209,998</b>	<b>4,306,312</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,007,920	3,964,787
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng. ngoại tệ	202,078	341,524
<b>Tiền. vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>44,102,412</b>	<b>34,952,482</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	41,024,353	32,164,471
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	3,078,060	2,788,011
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>9,017</b>	<b>37,751</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>184,331</b>	<b>134,855</b>
<b>Tiền gửi tiết kiệm khác bằng đồng Việt Nam</b>	<b>76</b>	<b>70</b>
<b><u>Tổng</u></b>	<b>47,505,834</b>	<b>39,431,470</b>

## 7. Các khoản nợ khác

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	441,405	457,105
Các khoản phải trả bên ngoài	7,932,714	7,299,888
Dự phòng rủi ro khác:	11,589	8,512
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	11,589	8,512
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác ( <i>dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i> )	-	-
<b><u>Tổng</u></b>	<b>8,385,708</b>	<b>7,765,505</b>



8. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Số còn phải nộp đầu kỳ</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>		<u>Số còn phải nộp cuối kỳ</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
<b><u>I. Thuế</u></b>	105,759	106,794	123,693	300,286	299,055	88,860
1. Thuế VAT	-33	15,722	14,215	19,570	16,186	1,474
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3. Thuế XNK	-	-	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập	95,478	79,847	99,657	242,814	251,050	75,668
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	8,739	-	-	13,062	8,762	8,739
6. Thuế tài nguyên	747	-	-	7,320	7,644	747
7. Thuế nhà đất	-	-	-	4	4	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	289	289	-
9. Thuế muôn bài	-	-	-	150	158	-
10. Các loại thuế khác	828	11,225	9,821	17,077	14,962	2,232
<b><u>II. Các khoản phải nộp khác</u></b>	1,702	32	30	66	49	1,704
1. Các khoản phụ thu	1,690	-	-	14	12	1,690
2. Các khoản phí, lệ phí	-	2	2	9	9	-
3. Các khoản phải nộp khác	12	30	28	43	28	14

**9. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng**  
**Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Triệu đồng

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>
Vốn góp/ Vốn điều lệ	5,050,000	-	-	5,050,000
Thặng dư vốn cổ phần	1,369	-	-	1,369
Quỹ đầu tư phát triển	35	-	-	35
Quỹ dự phòng tài chính	47,334	174,192	-	221,526
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,535	37,029	-	41,564
Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	101,039	-	101,039	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	1,168,318	201,687	112,469	1,257,536
<b><u>Tổng</u></b>	<b>6,372,630</b>	<b>412,908</b>	<b>213,508</b>	<b>6,572,030</b>

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

**10. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

Đơn vị: Triệu đồng

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	344,513	770,132
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,310,270	361,654
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	676,675	1,550,193
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	676,675	1,550,193
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	-	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng khác	9,764	29,042
<b><u>Tổng</u></b>	<b>2,341,222</b>	<b>2,711,021</b>



11. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	959,312	973,591
Trả lãi tiền vay	520,153	133,605
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	127,588	1,019,835
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	7,127	182,550
<b><u>Tổng</u></b>	<b>1,614,180</b>	<b>2,309,581</b>

12. Chi phí hoạt động

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chi tiêu</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>2,059</b>	<b>119,825</b>
<b>2. Chi phí cho nhân viên:</b>	<b>265,175</b>	<b>133,131</b>
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	237,587	120,381
- Các khoản chi đóng góp theo lương	13,789	12,282
- Chi trợ cấp	420	441
- Chi công tác xã hội	64	27
<b>3. Chi về tài sản :</b>	<b>83,859</b>	<b>84,113</b>
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	20,064	20,119
<b>4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:</b>	<b>138,072</b>	<b>57,284</b>
Trong đó: - Công tác phí	5,836	4,989
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	811	556
<b>5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>6,119</b>	<b>7,441</b>
<b>6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)</b>	<b>-</b>	<b>(205,004)</b>
<b>7. Chi phí hoạt động khác</b>	<b>9,576</b>	<b>-</b>
<b><u>Tổng</u></b>	<b>504,861</b>	<b>196,790</b>

## **VII. Quản lý rủi ro tài chính**

### ***1. Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp hạng ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

### ***2. Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đáo hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.



Đơn vị:  
Triệu đồng

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng của thay đổi lãi suất					Chịu ảnh hưởng của thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm						
<b>Tài sản</b>													
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	959,583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	959,583
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,078,263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,078,263
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	610,159	-	-	-	-	424,774	-	-	-	-	1,034,933
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8,231,549	1,853,440	3,188,800	1,467,230	6,366,070	5,717	-	-	-	-	21,112,806
Cho vay khách hàng (*)	4,055,107	-	7,892,206	1,436,392	19,294,098	762,576	71,448	-	-	-	-	-	33,511,827
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	143,564	-	-	-	12,864,689	4,225,030	-	-	-	-	17,233,283
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1,503,874	-	-	-	-	-	1,503,874
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	435,428	-	-	-	-	-	435,428
Tài sản Có khác (*)	-	-	12,893,062	-	-	29	235	-	-	-	-	-	12,893,326
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,055,107</b>	<b>959,583</b>	<b>30,848,802</b>	<b>3,289,832</b>	<b>22,482,898</b>	<b>2,229,835</b>	<b>21,666,519</b>	<b>4,230,747</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>89,763,323</b>
<b>Nợ phải trả</b>													
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22,183,560	35,000	-	-	-	-	-	-	-	-	22,218,560
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3,876,305	21,200,890	9,975,240	5,572,217	6,880,807	375	-	-	-	-	47,505,834
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	63,786	-	-	-	-	-	-	-	63,786
Các khoản nợ khác	-	-	-	8,373,985	-	-	-	-	-	-	-	-	8,373,985
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34,433,851</b>	<b>21,235,890</b>	<b>10,039,026</b>	<b>5,572,217</b>	<b>6,880,807</b>	<b>375</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>78,162,166</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>4,055,107</b>	<b>959,583</b>	<b>(3,585,049)</b>	<b>(17,946,058)</b>	<b>12,443,872</b>	<b>(3,342,382)</b>	<b>14,785,712</b>	<b>4,230,372</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11,601,157</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội ngoại bảng</b>	<b>4,055,107</b>	<b>959,583</b>	<b>(3,585,049)</b>	<b>(17,946,058)</b>	<b>12,443,872</b>	<b>(3,342,382)</b>	<b>14,785,712</b>	<b>4,230,372</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11,601,157</b>

### 3. Rủi ro thị trường

#### - Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của VPbank chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi dao động tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Đơn vị: Triệu đồng

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn		Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng				
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	959,583	-	-	-	-	959,583
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,078,263	-	-	-	-	1,078,263
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8,231,549	1,853,440	1,467,230	6,366,070	5,717	21,112,806
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	610,159	-	-	424,774	-	1,034,933
Cho vay khách hàng (*)	3,421,454	633,653	7,892,206	1,436,392	762,576	71,448	-	33,511,827
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	143,564	-	-	12,864,689	4,225,030	17,233,283
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1,503,874	-	1,503,874
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	435,428	-	435,428
Tài sản Có khác (*)	-	-	12,893,062	-	29	235	-	12,893,326
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,421,454</b>	<b>633,653</b>	<b>31,808,385</b>	<b>3,289,832</b>	<b>2,229,835</b>	<b>21,666,519</b>	<b>4,230,747</b>	<b>89,763,323</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22,183,560	35,000	-	-	-	22,218,560
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3,876,305	21,200,890	5,572,217	6,880,807	375	47,505,834
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	12,100	4,625,800	-	4,704,000
Các khoản nợ khác	-	-	8,373,985	-	-	-	-	8,373,985
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34,433,851</b>	<b>21,235,890</b>	<b>5,584,317</b>	<b>11,506,607</b>	<b>375</b>	<b>82,866,166</b>
<b>Mức chênh lệch khoản ròng</b>	<b>3,421,454</b>	<b>633,653</b>	<b>(2,625,466)</b>	<b>(17,946,058)</b>	<b>(3,354,482)</b>	<b>10,159,912</b>	<b>4,230,372</b>	<b>6,897,157</b>



-Rủi ro tiền tệ: là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Đơn vị: Triệu đồng

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>EUR được quy đổi</u>	<u>USD được quy đổi</u>	<u>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi</u>	<u>Các ngoại tệ khác được quy đổi</u>	<u>Tổng</u>
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	90,520	152,967	200,808	515,288	959,583
Tiền gửi tại NHNN	-	234,573	-	843,690	1,078,263
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	292,167	4,108,574	-	16,712,065	21,112,806
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	1,034,933	1,034,933
Cho vay khách hàng	3,887	1,513,608	-	31,994,332	33,511,827
Chứng khoán đầu tư	-	625,800	-	16,607,482	17,233,282
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	809,820	-	694,053	1,503,874
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	435,428	435,428
Các tài sản Có khác	-	-	-	12,893,328	12,893,328
<b>Tổng tài sản</b>	<b>386,574</b>	<b>7,445,342</b>	<b>200,808</b>	<b>81,730,600</b>	<b>89,763,324</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	267,230	4,032,829	-	17,918,501	22,218,560
Tiền gửi của khách hàng	1,414,276	1,735,181	3	45,612,446	48,761,906
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	1,650	-	62,136	63,786
Phát hành giấy tờ có giá	-	625,800	-	4,078,200	4,704,000
Các khoản nợ khác	-	-	-	8,375,937	8,375,937
Vốn và các quỹ	-	-	-	7,334,184	7,334,184
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,681,506</b>	<b>6,395,460</b>	<b>3</b>	<b>83,381,405</b>	<b>91,458,374</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(1,294,932)</b>	<b>1,049,882</b>	<b>200,805</b>	<b>(1,650,805)</b>	<b>(1,695,050)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(1,294,932)</b>	<b>1,049,882</b>	<b>200,805</b>	<b>(1,650,805)</b>	<b>(1,695,050)</b>

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Ngô, T. Hồng Nhung*

Ngô, T. Hồng Nhung

15



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Thị Thảo